

PHỤ LỤC II

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 2 - Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	3	5	1.448.000.000
2	LAND ROVER	DEFENDER	2,4	5	1.922.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	ZACE SURF	1,8	2	420.000.000
2	TERACO	TERA V3S	1,4	2	270.000.000
3	TERACO	TERA V3	1,4	2	265.000.000
4	VEAM	V3-2N	1,5	2	239.000.000
5	VEAM	C35-2N	1,5	2	280.000.000
6	SRM	X30LP-V2	1,6	2	283.000.000
7	THACO	TOWNER T024A31R122-DL1	1,6	2	510.000.000

Ô tô tải Van điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
8	VINFAST	EC VAN W2KR01	2	325.000.000
9	VINFAST	EC VAN U2KR01	2	325.000.000
10	KIM LONG	GK48EV E426A32R81	2	480.000.000